

Bản án số: 04/2025/DS - ST

Ngày: 25/3/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Tuấn.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Văn Tân và bà Trần Thị Thanh Hương.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 63/2024/TLST - DS ngày 11/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1952, có mặt.

Địa chỉ: Khối Y, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Ông Đậu Sỹ T1, sinh năm 1954, vắng mặt.

và bà Đậu Thị C, sinh năm 1957, vắng mặt.

Đều địa chỉ: Khối Y, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị T trình bày:

Ngày 17 tháng 2 năm 2008 âm lịch tức ngày 24 tháng 3 năm 2008 dương lịch, ông Đậu Sỹ T1 và bà Đậu Thị C có vay bà Hồ Thị T tiền là 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng) có giấy vay nợ. Lãi suất hai bên thoả thuận là 2%/tháng. Đến ngày 17 tháng 5 năm 2008 âm lịch tức ngày 20/6/2008 ông T1, bà C trả tiền lãi là 1.200.000đ. Ngày 17/8/2008 âm lịch ông T1, bà C trả tiếp tiền lãi là 1.200.000đ. Giấy vay nợ do bà Đậu Thị C viết và ký tên. Sau đó ông Đậu Sỹ T1 có trả lãi và viết trả lãi vào giấy vay nợ. Đến ngày 03/12/2023 âm lịch ông T1 bà C đã trả được 10 triệu đồng tiền gốc. Bà cần tiền đã đòi ông T1, bà C nhiều lần nhưng ông T1, bà C vẫn trốn tránh, không có trách nhiệm trả nợ cho bà thêm khoản tiền gốc và tiền lãi suất nào. Theo bà đây là khoản tiền tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà C. Quá trình làm việc bà yêu cầu bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 trả cho bà số tiền gốc là 10.000.000 (đồng) và lãi suất tạm tính cụ thể sau: Từ ngày 24 tháng 3 năm 2008 đến ngày 13 tháng 01 năm 2024 là 180 tháng với lãi suất 1%/tháng là: $20.000.000 \times 1,0\% \times 180 = 36.000.000$ đồng. Từ ngày 03 tháng 12 năm 2023 đến ngày 03 tháng 03

năm 2025 là 15 tháng với lãi suất 1,0 %/tháng, tôi tính tiền lãi như sau: $10.000.000 \times 1,0 \% \times 15 = 1.500.000$ đồng. Quá trình ông T1 bà C đã trả được 1.200.000đ tiền lãi suất. Còn nợ tiền lãi suất là: 36.300.000đ. Tổng cộng nợ tiền gốc và tiền lãi đến ngày 03/03/2025 là: $10.000.000đ + 36.300.000đ = 46.300.000đ$ (đồng).

Tuy nhiên tại phiên toà bà T tính toán lại nên yêu cầu ông T1, bà C trả nợ như sau: Tiền lãi từ ngày 17/02/2008 âm lịch đến ngày 17/5/2008 âm lịch 3 tháng tiền gốc 20.000.000đ đã trả lãi suất 1.200.000đ. Xét lãi suất bà T yêu cầu là 1% lãi suất thành số tiền $20.000.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng} = 600.000đ$. Ông T1 bà C đã trả 1.200.000đ nên số tiền lãi còn lại 600.000đ được trừ vào tiền gốc. Tiền gốc còn lại tính đến ngày 17/5/2008 âm lịch là $20.000.000đ - 600.000đ = 19.400.000đ$.

Từ ngày 17/5/2008 âm lịch đến ngày 17/8/2008 âm lịch 3 tháng gốc còn lại 19.400.000đ, ông T1, bà C đã trả lãi 1.200.000đ. Tuy nhiên số tiền lãi phải trả là $19.400.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng} = 582.000đ$. Số tiền lãi trả vượt quá trừ vào tiền gốc là $1.200.000đ - 582.000đ = 618.000đ$. Tiền gốc còn lại đến ngày 17/8/2008 âm lịch là $19.400.000đ - 618.000đ = 18.782.000đ$. Đến ngày 03/12/2023 âm lịch ông T1 bà C đã trả được 10.000.000đ tiền gốc. Vì vậy tiền gốc còn lại là 8.782.000đ.

Lãi suất từ ngày 17/8/2008 âm lịch tức ngày 16/9/2008 dương lịch đến 03/12/2023 âm lịch tức ngày 13/01/2024 dương lịch 183 tháng 27 ngày với gốc 18.782.000đ, lãi suất 1% nên lãi phải trả là $18.782.000đ \times 1\% \times 183,9 \text{ tháng} = 34.540.000đ$. Tiền lãi suất từ ngày 14/01/2024 đến ngày 25/3/2025 là 14 tháng 11 ngày của tiền gốc 8.782.000đ lãi suất 1% là $8.782.000đ \times 1\% \times 14,36 = 1.261.000đ$. Tổng cộng cả gốc và lãi suất $8.782.000đ + 34.540.000đ + 1.261.000đ$ là 44.583.000đ.

Bị đơn ông Đậu Sỹ T1, bà Đậu Thị C đã được Toà án đã tổng đạt các văn bản Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà Đậu Thị C và ông Đậu Sỹ T1 không trình bày ý kiến. Toà án đã tổng đạt hợp lệ 02 lần Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 có nơi cư trú tại phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai. Bị đơn bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2] Về số tiền vay nợ: Tòa án đã giao trách nhiệm cho bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chữ ký trong giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp nhưng bà C, ông T1 không trình bày. Bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 đã từ bỏ quyền được trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy vay tiền, trả tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai của nguyên đơn xét thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền gốc do nguyên

đơn bà Hồ Thị T cung cấp thì có căn cứ xác định: Ngày 17/02/2008 âm lịch bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 có vay của bà Hồ Thị Tần S tiền gốc 20.000.000đ. Giấy vay do bà C viết và bà C ký tên. Xét tại thời điểm vay hai bên đều đủ năng lực, hình thức của giấy vay tiền phù hợp với quy định pháp luật nên có căn cứ xác định giấy vay tiền là có hiệu lực pháp luật, hợp đồng vay tài sản trên là vay có lãi, không có kỳ hạn. Quá trình vay ngày 17/5/2008 âm lịch ông T1, bà C có trả được cho T bà 1.200.000đ và ký tên. Ngày 17/8/2008 âm lịch ông T1, bà C có trả tiếp cho bà T 1.200.000đ và ký tên. Ngày 03/12/2023 âm lịch bà C, ông T1 trả tiếp cho bà T tiền gốc 10.000.000đ.

Nội dung giấy vay tiền ghi nhận ngày 17/02/2008 âm lịch tức là ngày 24/3/2008 bà C, ông T1 vay của bà Tần số tiền gốc là 20.000.000 đồng với lãi 2%/tháng, tức là lãi 24%/năm, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Nên giấy vay tiền này đang được thực hiện, lãi suất thời điểm thỏa thuận vượt quá 20%/năm theo Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (NQ 01/2019) thì *“Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết”*. Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân Hàng N công bố cho vay tương ứng, tức không vượt quá 1.75%/tháng tại thời điểm 01/8/2008. Lãi suất hai bên thỏa thuận theo giấy vay đã vượt quá quy định cho phép. Tuy nhiên, nguyên đơn đã yêu cầu từ 17/02/2008 âm lịch đến 25/3/2025 với lãi suất 1,0% /tháng, phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính từ 17/02/2008 âm lịch đến 25/3/2025 với lãi suất 1,0% /tháng.

Xét số tiền lãi: Từ ngày 17/02/2008 âm lịch đến ngày 17/5/2008 âm lịch 3 tháng tiền gốc 20.000.000đ đã trả lãi suất 1.200.000đ. Xét lãi suất bà T yêu cầu là 1% lãi suất thành số tiền $20.000.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng} = 600.000đ$. Ông T1, bà C đã trả 1.200.000đ nên số tiền lãi còn lại 600.000đ được trừ vào tiền gốc. Tiền gốc còn lại tính đến ngày 17/5/2008 âm lịch là $20.000.000đ - 600.000đ = 19.400.000đ$.

Từ ngày 17/5/2008 âm lịch đến ngày 17/8/2008 âm lịch 3 tháng gốc còn lại 19.400.000đ, ông T1, bà C đã trả lãi 1.200.000đ. Tuy nhiên số tiền lãi phải trả là $19.400.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng} = 582.000đ$. Số tiền lãi trả vượt quá trừ vào tiền gốc là $1.200.000đ - 582.000đ = 618.000đ$. Tiền gốc còn lại đến ngày 17/8/2008 âm lịch là $19.400.000đ - 618.000đ = 18.782.000đ$. Đến ngày 03/12/2023 âm lịch ông T1 bà C đã trả được 10.000.000đ tiền gốc. Vì vậy tiền gốc còn lại là 8.782.000đ.

Lãi suất từ ngày 17/8/2008 âm lịch tức ngày 16/9/2008 dương lịch đến 03/12/2023 âm lịch tức ngày 13/01/2024 dương lịch 183 tháng 27 ngày với gốc 18.782.000đ, lãi suất 1% nên lãi phải trả là $18.782.000đ \times 1\% \times 183,9 \text{ tháng} = 34.540.000đ$. Tiền lãi suất từ ngày 14/01/2024 đến ngày 25/3/2025 là 14 tháng 11 ngày của tiền gốc 8.782.000đ lãi suất 1% là $8.782.000đ \times 1\% \times 14,36 = 1.261.000đ$. Tổng cộng cả gốc và lãi suất $8.782.000đ + 34.540.000đ + 1.261.000đ$ là 44.583.000đ. Nay bà T yêu cầu buộc bà C, ông T1 trả tiền gốc còn lại 8.782.000đ

đồng và và tiền lãi tính từ ngày 17/8/2008 âm lịch đến 25/3/2025 là 35.801.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi suất là 44.583.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 là người cao tuổi được miễn án phí nhưng bà C, ông T1 không có đơn đề nghị miễn án phí nên cần buộc bà C, ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 121, 122, 124, 471, 476, 477 của Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Buộc bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 phải trả nợ cho bà Hồ Thị T tiền gốc vay còn nợ là 8.782.000đ, tiền lãi suất là 35.801.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi suất là 44.583.000 đ (Bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T1 phải chịu 2.229.000đ (Hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Kỷ phần mỗi người là 1.114.500đ (Một triệu một trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDTX H;
- Chi cục THADSTX H;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Tuấn

